

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục 32 thủ tục hành chính (được sửa đổi, bổ sung) lĩnh vực hộ tịch; Danh mục 159 thành phần hồ sơ phải số hoá của 32 thủ tục hành chính lĩnh vực hộ tịch; Danh mục 03 thủ tục hành chính tái sử dụng (có kết quả giải quyết là thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính khác) lĩnh vực hộ tịch thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; đã được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần bởi: khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Điều 20 Nghị quyết số 96/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội về việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1079/QĐ-BTP ngày 11/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này:

1. Danh mục 32 thủ tục hành chính (được sửa đổi, bổ sung) trong lĩnh vực hộ tịch thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang (có Phụ lục I chi tiết kèm theo).

2. Danh mục 159 thành phần hồ sơ phải số hoá của 32 thủ tục hành chính lĩnh vực hộ tịch thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (có Phụ lục II chi tiết kèm theo).

3. Danh mục 03 thủ tục hành chính tái sử dụng (có kết quả giải quyết là thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính khác) lĩnh vực hộ tịch thuộc phạm vi quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang (có Phụ lục III chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tư pháp chủ trì; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan:

a) Cập nhật, công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng thông tin điện tử tỉnh, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở đối với Danh mục, nội dung cụ thể của thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý; tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đối với Danh mục, nội dung cụ thể của thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. **Thời gian hoàn thành trong 02 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định có hiệu lực thi hành.**

b) Xây dựng hồ sơ trình và hoàn thiện quy trình điện tử (nếu có); xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác (e-Form) đối với thủ tục hành chính nêu tại Điều 1 Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh. **Thời gian hoàn thành trong 05 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định có hiệu lực thi hành.**

c) Thực hiện cấu hình bắt buộc Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa và kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Tuyên Quang. **Thời gian hoàn thành trong 05 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định có hiệu lực thi hành.**

d) Sử dụng biểu mẫu điện tử tương tác (e-Form); số hóa, tái sử dụng thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Tham mưu đảm bảo về kỹ thuật trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh để các cơ quan, đơn vị hoàn thành nhiệm vụ được giao tại Quyết định này.

b) Chỉ đạo Viễn thông Tuyên Quang cử cán bộ kỹ thuật thường xuyên hỗ trợ các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai, thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định này.

c) Kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những vướng mắc, hoặc đề xuất giải pháp khắc phục, nâng cao tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nếu có).

3. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Công khai trên Trang thông tin điện tử đối với danh mục và nội dung thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý; tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP.

b) Sử dụng biểu mẫu điện tử tương tác (e-Form); số hóa, tái sử dụng thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

c) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trực thuộc thực hiện công khai tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả đối với danh mục và nội dung thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP; sử dụng biểu mẫu điện tử tương tác (e-Form); số hóa, tái sử dụng thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký:

1. Bãi bỏ danh mục 32 thủ tục hành chính lĩnh vực hộ tịch tại Danh mục 116 thủ tục hành chính cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang (ban hành kèm theo Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang công bố Danh mục 181 thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang), gồm:

a) 01 thủ tục hành chính áp dụng chung thực hiện tại cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) thứ tự số 1, phần I, Phụ lục I.

b) 15 thủ tục cấp huyện số thứ tự từ 01 đến 15 phần IV, Phụ lục III.

c) 16 thủ tục cấp xã số thứ tự từ 01 đến 16 phần IV.

2. Bãi bỏ thành phần hồ sơ phải số hóa thuộc lĩnh vực hộ tịch tại mục III Phần A; mục III Phần B và mục III Phần C, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 30/3/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang công bố Danh mục 7.519 thành phần hồ sơ phải số hóa của 1.736 thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh Tuyên Quang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ; (báo cáo)
- Bộ Tư pháp; (báo cáo)
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4; (thực hiện)
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bru điện tỉnh;
- Viện thông Tuyên Quang;
- Công thông tin điện tử tỉnh; (đăng tải)
- Phòng NC-VPUBND tỉnh (đ/c Loan);
- Lưu: VT, THCBKS (Huyện).

Hoàng Việt Phương

PHỤ LỤC I
DANH MỤC 34 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) LĨNH VỰC HỘ TỊCH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG
(Kèm theo Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
I	TTHC DÙNG CHUNG THỰC HIỆN TẠI CƠ QUAN QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU HỘ TỊCH ĐIỆN TỬ (CẤP TỈNH, HUYỆN, XÃ): 01 THỦ TỤC								
1	12.000635	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	1. Trực tiếp: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: Số 609 đường Quang Trung, phường Phan Thiết, TP: Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả TTHC Sở Tư pháp); Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ TTHC cấp huyện, cấp xã. 2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)	8.000 đồng.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của CP quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của CP quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch. - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.	X	X	X

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
II THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (15 THỦ TỤC)									
1	2.000528	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện 2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)	- Trực tiếp, bưu chính: 70.000 đồng. - Trực tuyến: 35.000 đồng	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của HĐND tỉnh Tuyên Quang quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Tuyên Quang quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	X	X	X

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
2	2.000806	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	10,5 ngày ¹	<p>1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện</p> <p>2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)</p>	<p>- Trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích: 1.200.000 đồng.</p> <p>- Trực tuyến: 600.000 đồng</p>	<p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p> <p>- Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang;</p> <p>- Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.</p>	X	X	X

¹Cắt giảm thời gian giải quyết từ 15 ngày xuống còn 10,5 ngày.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
3	1.001766	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	<p>Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.</p> <p>Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 2,5 ngày làm việc²</p>	<p>1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện</p> <p>2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)</p>	<p>- Trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích: 70.000 đồng.</p> <p>- Trực tuyến: 35.000 đồng</p>	<p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p> <p>- Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang;</p> <p>- Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.</p>	X	X	X

² Cắt giảm thời gian giải quyết từ 03 ngày làm việc xuống còn 2,5 ngày làm việc.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
4	2.000779	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	10,5 ngày ³	<p>1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp huyện.</p> <p>2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)</p>	<p>- Trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích: 1.200.000 đồng.</p> <p>- Trực tuyến: 600.000 đồng</p>	<p>- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.</p>	X	X	X

³Cắt giảm thời gian giải quyết từ 15 ngày xuống còn 10,5 ngày.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
5	1.001695	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	10,5 ngày ⁴	Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	<p>1. Đăng ký khai sinh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích: 70.000 đồng. <p>2. Đăng ký nhận cha, mẹ, con</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích: 1.200.000 đồng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang. 	X		

⁴ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 15 ngày xuống còn 10,5 ngày.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
6	1.001669	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	- 3,5 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ cử ⁵ ; - 2,5 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ đương nhiên ⁶ .	1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện 2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)	- Trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích: 70.000 đồng. - Trực tuyến: 35.000 đồng	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.	X	X	X

⁵ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 3,5 ngày làm việc.

⁶ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 03 ngày làm việc xuống còn 2,5 ngày làm việc.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
7	2.000756	Đăng ký chăm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	02 ngày làm việc.	<p>1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện</p> <p>2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)</p>	<p>- Trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích: 70.000 đồng.</p> <p>- Trực tuyến: 35.000 đồng</p>	<p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p> <p>- Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang;</p> <p>- Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.</p>	X	X	X

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
8	2.000748	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	<p>- Ngay trong ngày làm việc đối với việc bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.</p> <p>- 2,5 ngày làm việc đối với việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc⁷. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài không quá 4,5 ngày làm việc⁸.</p>	<p>1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện</p> <p>2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)</p>	<p>1. Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú trong nước; xác định lại dân tộc:</p> <p>- Trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích: 28.000 đồng.</p> <p>- Trực tuyến: 14.000 đồng</p> <p>2. Thay đổi, cải chính hộ tịch có yếu tố nước ngoài:</p> <p>- Trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích: 35.000 đồng.</p> <p>- Trực tuyến: 18.000 đồng</p>	<p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p> <p>- Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang;</p> <p>- Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.</p>	X	X	X

⁷ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 03 ngày làm việc xuống còn 2,5 ngày làm việc.

⁸ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 06 ngày làm việc xuống còn 4,5 ngày làm việc.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
9	2.002189	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	8,5 ngày ⁹	<p>1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện</p> <p>2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)</p>	<p>- Trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích: 70.000 đồng.</p> <p>- Trực tuyến: 35.000 đồng.</p>	<p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p> <p>- Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang;</p> <p>- Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.</p>	X	X	X

⁹ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 12 ngày xuống còn 8,5 ngày.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
10	2.000554	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	8,5 ngày ¹⁰	<p>1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện</p> <p>2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)</p>	<p>- Trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích: 70.000 đồng.</p> <p>- Trực tuyến: 35.000 đồng</p>	<p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p> <p>- Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang;</p> <p>- Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.</p>	X	X	X

¹⁰ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 12 ngày xuống còn 8,5 ngày.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
11	2.000547	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	<p>Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.</p> <p>Trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 2,5 ngày làm việc¹¹.</p>	<p>1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện</p> <p>2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)</p>	<p>- Trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích: 70.000 đồng.</p> <p>- Trực tuyến: 35.000 đồng</p>	<p>- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.</p>	X	X	X

¹¹ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 03 ngày làm việc xuống còn 2,5 ngày làm việc.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
12	2.000522	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	3,5 ngày làm việc ¹² . Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 17,5 ngày ¹³ .	1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện 2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)	- Trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích: 70.000 đồng. - Trực tuyến: 35.000 đồng	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.	X	X	X

¹² Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 3,5 ngày làm việc.

¹³ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 25 ngày xuống còn 17,5 ngày.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
13	1.000893	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	3,5 ngày làm việc ¹⁴ . Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 17,5 ngày ¹⁵ .	1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện 2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)	- Trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích: 70.000 đồng. - Trực tuyến: 35.000 đồng	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.			

¹⁴ *Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 3,5 ngày làm việc.*

¹⁵ *Cắt giảm thời gian giải quyết từ 25 ngày xuống còn 17,5 ngày.*

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
14	2.000513	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	3,5 ngày làm việc ¹⁶ ; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 17,5 ngày ¹⁷ .	1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện 2. Trực tuyến: Cổng Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)	- Trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích: 1.200.000 đồng. - Trực tuyến: 600.000 đồng	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.	X	X	X

¹⁶ *Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 3,5 ngày làm việc.*

¹⁷ *Cắt giảm thời gian giải quyết từ 25 ngày xuống còn 17,5 ngày.*

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
15	2.000497	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	3,5 ngày làm việc ¹⁸ ; trường hợp phải tiến hành xác minh thì thời hạn không quá 07 ngày làm việc ¹⁹ .	<p>1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện</p> <p>2. Trực tuyến: Cổng Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)</p>	<p>- Trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích: 70.000 đồng.</p> <p>- Trực tuyến: 35.000 đồng</p>	<p>- Luật Hộ tịch năm 2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p> <p>- Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang;</p> <p>- Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.</p>	X	X	X
III	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (16 THỦ TỤC)								

¹⁸ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 3,5 ngày làm việc.

¹⁹ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
1	1.001193	Đăng ký khai sinh	<p>Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.</p>	<p>1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp xã. 2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang. 	X	X	X

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
2	1.000894	Đăng ký kết hôn	<p>Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.</p> <p>Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 3,5 ngày làm việc²⁰.</p>	<p>1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp xã.</p> <p>2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang. 			

²⁰ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 3,5 ngày làm việc.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
3	1.001022	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	2,5 ngày làm việc ²¹ . Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 06 ngày làm việc ²² .	1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp xã. 2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)		- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.	X	X	X

²¹ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 03 ngày làm việc xuống còn 2,5 ngày làm việc.

²² Cắt giảm thời gian giải quyết từ 08 ngày làm việc xuống còn 06 ngày làm việc.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
4	1.000689	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	2,5 ngày làm việc ²³ , trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 06 ngày làm việc ²⁴ .	Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp xã.		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang. 	X		

²³ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 03 ngày làm việc xuống còn 2,5 ngày làm việc.

²⁴ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 08 ngày làm việc xuống còn 06 ngày làm việc.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
5	1.000656	Đăng ký khai tử	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp xã. 2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang. 	X	X	X

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
6	1.003583	Đăng ký khai sinh lưu động	3,5 ngày làm việc ²⁵ .	Trực tiếp tại địa điểm lưu động		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang. 			

²⁵ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 3,5 ngày làm việc.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
7	1.000593	Đăng ký kết hôn lưu động	3,5 ngày làm việc ²⁶ .	Trực tiếp tại địa điểm lưu động		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang. 			

²⁶ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 3,5 ngày làm việc.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
8	1.000419	Đăng ký khai tử lưu động	3,5 ngày làm việc ²⁷ .	Trực tiếp tại địa điểm lưu động		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang. 			

²⁷ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 3,5 ngày làm việc.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
9	1.004837	Đăng ký giám hộ	2,5 ngày làm việc ²⁸ .	<p>1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp xã.</p> <p>2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang. 	X	X	X

²⁸ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 03 ngày làm việc xuống còn 2,5 ngày làm việc.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
10	1.004845	Đăng ký chấm dứt giám hộ	02 ngày làm việc	<p>1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp xã.</p> <p>2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang. 	X	X	X

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
11	1.004859	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	<p>- 2,5 ngày làm việc đối với yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch²⁹; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 4,5 ngày làm việc³⁰.</p> <p>- Ngay trong ngày làm việc đối với yêu cầu bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.</p>	<p>1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp xã.</p> <p>2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)</p>		<p>- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.</p>	X	X	X

²⁹ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 03 ngày làm việc xuống còn 2,5 ngày làm việc.

³⁰ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 06 ngày làm việc xuống còn 4,5 ngày làm việc.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
12	1.004873	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	2,5 ngày làm việc ³¹ ; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 16,5 ngày ³² .	<p>1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp xã.</p> <p>2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang. 	X	X	X

³¹ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 03 ngày làm việc xuống còn 2,5 ngày làm việc.

³² Cắt giảm thời gian giải quyết từ 23 ngày xuống còn 16,5 ngày.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
13	1.004884	Đăng ký lại khai sinh	3,5 ngày làm việc ³³ . Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 17,5 ngày ³⁴ .	1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp xã. 2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)		- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.	X	X	X

³³ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 3,5 ngày làm việc.

³⁴ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 25 ngày xuống còn 17,5 ngày.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
14	1.004772	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	3,5 ngày làm việc ³⁵ . Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 17,5 ngày ³⁶ .	1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp xã. 2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang. 	X	X	X

³⁵ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 3,5 ngày làm việc.

³⁶ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 25 ngày xuống còn 17,5 ngày.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
15	1.004746	Đăng ký lại kết hôn	3,5 ngày làm việc ³⁷ ; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 17,5 ngày ³⁸ .	1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp xã. 2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)		- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.	X	X	X

³⁷ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 5,5 ngày làm việc

³⁸ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 25 ngày xuống còn 17,5 ngày.

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện		
							Tại BP MC	DVBC CI	Trực tuyến
16	1.005461	Đăng ký lại khai tử	3,5 ngày làm việc ³⁹ ; trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 07 ngày làm việc ⁴⁰ .	1. Trực tiếp: Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả TTHC cấp xã. 2. Trực tuyến: Công Dịch vụ công tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn)		- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. - Nghị quyết số 20/2022 ngày 03/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; - Nghị quyết số 21/2023 ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.	X	X	X

³⁹ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 5,5 ngày làm việc

⁴⁰ Cắt giảm thời gian giải quyết từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc

PHỤ LỤC II
DANH MỤC 159 THÀNH PHẦN HỒ SƠ PHẢI SỐ HOÁ CỦA 32 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC HỘ TỊCH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2024 Của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên thủ tục hành chính/Thành phần hồ sơ
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG (01 THỦ TỤC- 02 THÀNH PHẦN HỒ SƠ)
<i>1</i>	<i>Cấp bản sao trích lục hộ tịch (02 thành phần hồ sơ)</i>
1	Tờ khai yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch
2	Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện yêu cầu cấp bản sao Trích lục hộ tịch
II	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (15 TTHC; 79 THÀNH PHẦN HỒ SƠ)
<i>1</i>	<i>Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (09 thành phần hồ sơ)</i>
1	Tờ khai đăng ký khai sinh
2	Giấy chứng sinh
3	Văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh
4	Văn bản cam đoan về việc sinh
5	Giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài và quan hệ mẹ - con (Trường hợp trẻ em sinh ra tại nước ngoài)
6	Văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con (Trường hợp cha hoặc mẹ hoặc cả cha, mẹ là người nước ngoài)
7	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà trẻ được lựa chọn mang quốc tịch về việc trẻ có quốc tịch là phù hợp quy định pháp luật của nước đó
8	Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện)
9	Giấy khai sinh
<i>2</i>	<i>Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài (08 thành phần hồ sơ)</i>
1	Tờ khai đăng ký kết hôn
2	Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận các bên kết hôn không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

STT	Tên thủ tục hành chính/Thành phần hồ sơ
3	Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp còn giá trị sử dụng
4	Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam cư trú trong nước
5	Bản sao trích lục hộ tịch về việc đã ghi vào sổ việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn trái pháp luật (nếu có)
6	Văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý xác nhận việc kết hôn với người nước ngoài không trái với quy định của ngành đó (đối với Công dân Việt Nam là công chức, viên chức hoặc đang phục vụ trong lực lượng vũ trang)
7	Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp (Trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn đang công tác, học tập, lao động có thời hạn ở nước ngoài).
8	Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn
3	<i>Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài (05 thành phần hồ sơ)</i>
1	Tờ khai đăng ký khai tử
2	Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp
3	Giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận hợp lệ chứng minh sự kiện chết đối với trường hợp đăng ký khai tử cho người chết đã lâu, không có Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử
4	Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện)
5	Trích lục khai tử (bản chính)
4	<i>Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài (04 thành phần hồ sơ)</i>
1	Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con
2	Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con.
3	Văn bản cam đoan của các bên nhận cha, mẹ, con (Trường hợp không có chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con)
4	Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con
5	<i>Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài (14 thành phần hồ sơ)</i>
1	Tờ khai đăng ký khai sinh
2	Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con
3	Giấy chứng sinh.
4	Văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh
5	Văn bản cam đoan về việc sinh

STT	Tên thủ tục hành chính/Thành phần hồ sơ
6	Giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài và quan hệ mẹ - con (Trường hợp trẻ em sinh ra tại nước ngoài)
7	Văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con (Trường hợp cha hoặc mẹ hoặc cả cha, mẹ là người nước ngoài)
8	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà trẻ được lựa chọn mang quốc tịch về việc trẻ có quốc tịch là phù hợp quy định pháp luật của nước đó
9	Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện)
10	Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con
11	Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con.
12	Văn bản cam đoan của các bên nhận cha, mẹ, con (Trường hợp không có chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con)
13	Giấy khai sinh
14	Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con
6	<i>Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài (06 thành phần hồ sơ)</i>
1	Tờ khai đăng ký giám hộ
2	Văn bản cử người giám hộ
3	Văn bản thỏa thuận về việc cử một người làm giám hộ đương nhiên (trường hợp có nhiều người cùng đủ điều kiện làm giám hộ đương nhiên)
4	Giấy tờ chứng minh điều kiện giám hộ đương nhiên
5	Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện)
6	Trích lục đăng ký giám hộ
7	<i>Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài (04 thành phần hồ sơ)</i>
1	Tờ khai đăng ký chấm dứt giám hộ
2	Giấy tờ làm căn cứ chấm dứt giám hộ
3	Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện)
4	Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ
8	<i>Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc (04 thành phần hồ sơ)</i>
1	Tờ khai đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc
2	Giấy tờ liên quan đến việc thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc

STT	Tên thủ tục hành chính/Thành phần hồ sơ	
	3	Văn bản ủy quyền
	4	Trích lục thay đổi/cải chính/bổ sung thông tin hộ tịch/xác định lại dân tộc
9	<i>Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (04 thành phần hồ sơ)</i>	
	1	Tờ khai ghi chú kết hôn theo mẫu
	2	Trích lục về việc đã ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn (Trường hợp công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài)
	3	Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện)
	4	Trích lục ghi chú kết hôn
10	<i>Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (04 thành phần hồ sơ)</i>	
	1	Tờ khai ghi chú ly hôn
	2	Bản sao Bản án, quyết định ly hôn, hủy kết hôn, văn bản thỏa thuận ly hôn hoặc giấy tờ khác công nhận việc ly hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp đã có hiệu lực pháp luật
	3	Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện)
	4	Trích lục ghi chú ly hôn
11	<i>Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) (03 thành phần hồ sơ)</i>	
	1	Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh/Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc khai tử/Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi/Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc giám hộ, nhận cha, mẹ, con/Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác
	2	Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện)
	3	Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh/Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác (bản chính), bản sao Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh/bản sao Trích lục ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác
12	<i>Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài (03 thành phần hồ sơ)</i>	
	1	Tờ khai đăng ký lại khai sinh
	2	Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện)
	3	Giấy khai sinh
13	<i>Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (04 thành phần hồ sơ)</i>	
	1	Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu

STT	Tên thủ tục hành chính/Thành phần hồ sơ
	2 Văn bản cam đoan về việc chưa được đăng ký khai sinh
	3 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện)
	4 Giấy khai sinh
14	<i>Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài (03 thành phần hồ sơ)</i>
	1 Tờ khai đăng ký lại kết hôn
	2 Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp trước đây
	3 Giấy chứng nhận kết hôn
15	<i>Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài (04 thành phần hồ sơ)</i>
	1 Tờ khai đăng ký lại khai tử
	2 Bản sao Giấy chứng tử trước đây được cấp hợp lệ
	3 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện)
	4 Trích lục khai tử
III	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (16 TTHC, 78 THÀNH PHẦN HỒ SƠ)
1	<i>Đăng ký khai sinh (06 thành phần hồ sơ)</i>
	1 Tờ khai đăng ký khai sinh
	2 Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh;
	3 Biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi (Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi thì phải có)
	4 Văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ (Trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ).
	5 Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện)
	6 Giấy khai sinh
2	<i>Đăng ký kết hôn (03 thành phần hồ sơ)</i>
	1 Tờ khai đăng ký kết hôn
	2 Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân
	3 Giấy chứng nhận kết hôn

STT	Tên thủ tục hành chính/Thành phần hồ sơ	
3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con (04 thành phần hồ sơ)	
	1	Tờ khai đăng ký đăng ký nhận cha, mẹ, con
	2	Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con.
	3	Văn bản cam đoan của các bên nhận cha, mẹ, con về mối quan hệ cha, mẹ, con (trường hợp không có văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con)
	4	Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con
4	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con (10 thành phần hồ sơ)	
	1	Tờ khai đăng ký khai sinh
	2	Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh;
	3	Biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi (Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi)
	4	Văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ (Trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ).
	5	Văn bản ủy quyền
	6	Giấy khai sinh
	7	Tờ khai đăng ký đăng ký nhận cha, mẹ, con
	8	Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con.
	9	Văn bản cam đoan của các bên nhận cha, mẹ, con về mối quan hệ cha, mẹ, con (trường hợp không có văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con)
	10	Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con
5	Đăng ký khai tử (04 thành phần hồ sơ)	
	1	Tờ khai đăng ký khai tử
	2	Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp
	3	Giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận hợp lệ chứng minh sự kiện chết đối với trường hợp đăng ký khai tử cho người chết đã lâu, không có Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử.
	4	Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện)

STT	Tên thủ tục hành chính/Thành phần hồ sơ	
6	<i>Đăng ký khai sinh lưu động (04 thành phần hồ sơ)</i>	
	1	Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu.
	2	Bản chính Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh;
	3	Trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ.
	4	Giấy khai sinh
7	<i>Đăng ký kết hôn lưu động (02 thành phần hồ sơ)</i>	
	1	Tờ khai đăng ký kết hôn
	2	Chứng nhận đăng ký kết hôn
8	<i>Đăng ký khai tử lưu động (03 thành phần hồ sơ)</i>	
	1	Tờ khai đăng ký khai tử
	2	Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp
	3	Trích lục khai tử
9	<i>Đăng ký giám hộ (06 thành phần hồ sơ)</i>	
	1	Tờ khai đăng ký giám hộ
	2	Văn bản cử người giám hộ
	3	Giấy tờ chứng minh điều kiện giám hộ đương nhiên
	4	Văn bản thỏa thuận về việc cử một người làm giám hộ đương nhiên (trường hợp có nhiều người cùng đủ điều kiện làm giám hộ đương nhiên)
	5	Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện)
	6	Trích lục đăng ký giám hộ
10	<i>Đăng ký chấm dứt giám hộ (04 thành phần hồ sơ)</i>	
	1	Tờ khai đăng ký chấm dứt giám hộ
	2	Giấy tờ làm căn cứ chấm dứt giám h
	3	Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện)
	4	Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ

STT	Tên thủ tục hành chính/Thành phần hồ sơ	
11	<i>Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch (04 thành phần hồ sơ)</i>	
	1	Tờ khai đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch
	2	Giấy tờ làm căn cứ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch.
	3	Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện)
	4	Trích lục thay đổi/cải chính/bổ sung thông tin hộ tịch
12	<i>Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (12 thành phần hồ sơ)</i>	
	1	Tờ khai cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân
	2	Giấy tờ chứng minh đã ly hôn hoặc người vợ/chồng đã chết (Trường hợp người yêu cầu cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hoặc người vợ/chồng đã chết)
	3	Trích lục ghi chú ly hôn (Trường hợp công dân Việt Nam đã ly hôn, hủy việc kết hôn ở nước ngoài)
	4	Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đó (Trường hợp cá nhân yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác hoặc do Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã hết thời hạn sử dụng).
	5	Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện)
	6	Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân
13	<i>Đăng ký lại khai sinh (04 thành phần hồ sơ)</i>	
	1	Tờ khai đăng ký lại khai sinh
	2	Văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý (trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang)
	3	Văn bản ủy quyền (trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký lại khai sinh)
	4	Giấy khai sinh
14	<i>Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (05 thành phần hồ sơ)</i>	
	1	Tờ khai đăng ký khai sinh
	2	Văn bản cam đoan của người yêu cầu về việc chưa được đăng ký khai sinh
	3	Văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý (trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang)
	4	Văn bản ủy quyền (trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký lại khai sinh)
	5	Giấy khai sinh

STT	Tên thủ tục hành chính/Thành phần hồ sơ	
15	<i>Đăng ký lại kết hôn (03 thành phần hồ sơ)</i>	
	1	Tờ khai đăng ký lại kết hôn
	2	Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp trước đây
	3	Giấy chứng nhận kết hôn
16	<i>Đăng ký lại khai tử (04 thành phần hồ sơ)</i>	
	1	Tờ khai đăng ký lại khai tử
	2	Bản sao Giấy chứng tử trước đây
	3	Văn bản ủy quyền (Trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký lại khai tử)
	4	Trích lục khai tử

PHỤ LỤC III
DANH MỤC 03 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TÁI SỬ DỤNG (CÓ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT LÀ THÀNH PHẦN HỒ SƠ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KHÁC)

STT	Tên TTHC có kết quả giải quyết là thành phần hồ sơ của TTHC nêu tại cột 3 của Biểu này	Tên TTHC có thành phần hồ sơ là kết quả giải quyết của TTHC nêu tại cột 2 của Biểu này
1	2	3
1	Đăng ký khai sinh	Xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước (thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp)
		Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng (thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp)
		Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cho làm con nuôi (thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp)
		Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp)
2	Đăng ký kết hôn	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng (thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp)
		Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cho làm con nuôi (thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp)
		Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp)

STT	Tên TTHC có kết quả giải quyết là thành phần hồ sơ của TTHC nêu tại cột 3 của Biểu này	Tên TTHC có thành phần hồ sơ là kết quả giải quyết của TTHC nêu tại cột 2 của Biểu này
1	2	3
3	Đăng ký khai tử	<p>Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng (thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp)</p> <p>Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cho làm con nuôi (thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp)</p> <p>Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp)</p>